PHỤ LỤC 03

(Kèm theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
A	**PHÒNG KINH TẾ XÃ**						
I	**Đất trụ sở làm việc**						
-	UBND thị trấn Tịnh Hà cũ		2017	m2	3.343	260.754.000	260.754.000
-	UBND xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	2.760	2.346.000.000	2.346.000.000
-	UBND xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	11.413	11.413.000.000	11.413.000.000
-	Trụ sở đội thuế xã/thôn Bình Bắc, Xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	171	171.000.000	171.000.000
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (Trạm trồng trọt và BVTV)/ Số 870, Võ Nguyên Giáp, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi cũ		2017	m2	632	132.059.000	132.059.000
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (Trạm chăn nuôi và thú y)/ Số 868, Võ Nguyên Giáp, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi cũ		2017	m2	416	758.000.000	758.000.000
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (Trạm chăn nuôi và thú y)/ Số 866, Võ Nguyên Giáp, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi cũ		2017	m2	2.387	1.556.324.000	1.556.324.000
II	**Nhà cấp III**						
-	UBND thị trấn Tịnh Hà cũ						
	Hội trường		2004	m2	180	600.000.000	
	Nhà làm việc số 01		2002	m2	200	800.000.000	
	Nhà làm việc số 02		2016	m2	388	3.650.844.000	2.482.573.920
	Nâng cấp hội trường đa năng, kết hợp nhà văn hóa xã		2019	m2	150	1.486.000.000	892.045.800
III	**Nhà cấp IV**						
-	UBND thị trấn Tịnh Hà cũ						
	Kho thiết bị cứu hộ lũ lụt xã Tịnh Hà cũ		2023	m2	62	390.698.000	338.774.236
	Nhà làm việc công an xã Tịnh Hà cũ		2016	m2	105	800.000.000	373.120.000
	Sửa chữa, cải tạo nhà công vụ và các hạng mục khác xã Tịnh Hà cũ		2021	m2	101	391.034.000	286.706.129
	Nhà làm việc xã đội xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	90	1.000.000.000	533.100.000
-	UBND xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	1.049	2.395.507.000	0
-	Trụ sở đội thuế xã/thôn Bình Bắc, Xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	171	50.000.000	0
-	UBND xã Tịnh Sơn cũ		2019	m2	368	513.843.000	256.921.500
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (Trạm trồng trọt và BVTV)/ Số 870, Võ Nguyên Giáp, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi cũ		2003	m2	100	132.059.000	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (Trạm chăn nuôi và thú y)/ Số 868, Võ Nguyên Giáp, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi cũ		2003	m2	150	553.308.000	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (Trạm chăn nuôi và thú y)/ Số 866, Võ Nguyên Giáp, xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi cũ		2003	m2	302	2.864.400.000	
B	**VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ**						
I	**Đất trụ sở làm việc**						
-	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Sơn Tịnh (cũ)/ thôn Hà Tây, xã Sơn Tịnh		2020	m2	50.252	58.027.662.000	58.027.662.000
II	**Nhà cấp II**						
-	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Sơn Tịnh (cũ)/ thôn Hà Tây, xã Sơn Tịnh		2020	m2	10.752	135.695.702.000	122.126.131.800
C	**TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ**						
I	**Đất trụ sở làm việc**						
-	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện Sơn Tịnh cũ		2021	m2	2.663	3.195.360.000	3.195.360.000

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
II	**Nhà cấp II**						
-	Trung tâm Truyền thông - Văn hoá - Thể thao huyện Sơn Tịnh cũ		2021	m2	3.807	20.650.430.000	18.998.395.600

Ghi chú
Theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh)

Ghi chú

PHỤ LỤC 04

(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
I	**Đường xã**						
	XÃ TỊNH BÌNH CŨ						
1	Đường xã, BTXM tuyến ngõ Hiệp - Ngõ Huân	NSNN	2018	Km	0,85	1.056.100.000	211.220.000
2	Đường trục xã, liên xã tuyến ngõ Thuộc - Gò Mã Tuyền xóm 2 giáp Tịnh Sơn (giai đoạn 1)	NSNN	2021	Km	2,17	2.491.000.000	1.494.600.000
3	Công trình: Đường GTNT bằng BTXM xã Tịnh Bình Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	NSNN	2016	Km	0,86	1.093.000.000	109.300.000
4	Đường trục xã, liên xã tuyến ngõ Thọ Hùng- ngõ Đức	NSNN	2022	Km	1,01	1.761.378.000	1.232.964.600
5	Đường trục xã, liên xã tuyến ngõ Ngõ Xuân - Bình Đông, ngõ Trí Bình Nam	NSNN	2022	Km	0,67	934.920.000	654.444.000
6	Ngõ Tình - ngõ Sơn - cầu Kênh	NSNN	2021	Km	0,63	627.000.000	376.200.000
7	Cây lim-Dốc Chùa	NSNN	2020	Km	0,19	489.000.000	244.500.000
8	ngõ Phạm thông xóm 7-ngõ Tuyết xóm 3	NSNN	2019	Km	0,30	498.000.000	199.200.000
9	Điểm sinh hoạt sóm 8-Bình Bắc đến điểm sinh hoạt xóm 2 Bình nam	NSNN	2020	Km	0,88	1.441.000.000	720.500.000
10	ngõ hòa giáp đường bình hiệp	NSNN	2021	Km	1,31	1.484.000.000	890.400.000
11	Ngõ 4 đội 1 Tâng Khang - Tịnh Trà	NSNN	2019	Km	0,26	506.000.000	202.400.000
	XÃ TỊNH SƠN CŨ						
1	Ngõ Ông Lý - Ngõ Ông Sơn	NSNN	2013	Km	0,45	500.000.000	218.750.000
2	Quốc Lộ 24B - Đường BTXM đội 11 - 14 - Ao Tròn (chỉnh thẳng tuyến)	NSNN	2013	Km	0,64	6.225.000.000	2.723.437.500
3	Trường tiểu học An Thọ - Cầu Cửa Khâu - Ngõ ông Phi	NSNN	2013	Km	2,60	5.814.587.000	3.114.587.000
4	Giáp huyện - Ngõ ông Hoàng - Bình Thọ (nâng cấp, mở rộng)	NSNN	2013	Km	2,66	2.250.000.000	984.375.000
5	QL24B - Ngõ ông 2 Tống (nâng cấp, mở rộng)2023	NSNN	2013	Km	0,27	2.465.993.000	1.988.143.700
6	Tuyến đường: Nghĩa trang liệt sĩ xã - Đội 11, thôn Tây.	NSNN	2015	Km	0,54	695.000.000	321.437.500
7	Đường GTNT xã Tịnh Sơn năm 2016; Tuyến: Ngõ ông Phát - Ngõ ông Trình, thôn Đông	NSNN	2016	Km	0,52	494.000.000	234.650.000
8	Đường GTNT bằng BTXM xã Tịnh Sơn; Tuyến: Ngõ ông Trần Thạnh - Giáp đường BTXM nghĩa trang liệt sỹ; Hạng mục: Nền và mặt đường	NSNN	2016	Km	0,54	396.000.000	188.100.000
9	Đường xã: BTXM tuyến ngõ ông Nghĩa - ngõ ông (Hòa) Đô - Ngõ ông Liêm	NSNN	2016	Km	0,35	403.000.000	191.425.000
10	Đường GTNT bằng BTXM xã Tịnh Sơn; Tuyến: Thôn Đông - Thôn Tây (đoạn qua trường THCS Tịnh Sơn)	NSNN	2017	Km	0,52	741.000.000	361.237.500
11	Đường GTNT bằng BTXM xã Tịnh Sơn; Tuyến: Thôn Phước Lộc Tây (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình) đi thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình	NSNN	2017	Km	0,64	841.000.000	409.987.500

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
12	Đường xã tuyến Trường TH An Thọ - Ngõ ông Phi (đoạn còn lại)	NSNN	2017	Km	0,87	1.130.000.000	550.875.000
13	Xây dựng, gia cố một số đập dâng phục vụ tưới và chống hạn một số xứ đồng thôn Diên Niên, thôn Bình Thọ, thôn Tây, xã Tịnh Sơn (Đường xã	NSNN	2017	Km	0,87	393.000.000	191.587.500
14	Đường nội đồng tuyến ngõ bà Sương - đập Phú Triên, thôn Tây, xã Tịnh Sơn (Đường xã quản lý)	NSNN	2018	Km	0,23	320.000.000	160.000.000
15	Đường xã, tuyến ngõ ông Thọ - Ngõ ông Trạng - Giáp đường đi Gò Lầy (ngõ ông Lộc, đội 7)	NSNN	2019	Km	0,87	1.246.872.000	623.436.000
16	Đường xã: Tuyến Mương chợ Tổng - Đội 5, thôn Đông	NSNN	2019	Km	1,46	2.602.249.000	1.301.124.500
17	Đường xã, BTXM tuyến cầu Bến Bè - Ngõ bà Ái - Ngõ ông Hậu - QL24B	NSNN	2019	Km	1,24	1.967.851.000	983.925.500
18	QL24B (Ngõ Bà Vận) - Ngõ ông 6 Kha (Nâng cấp, mở rộng)	NSNN	2019	Km	0,46	12.094.648.000	6.047.324.000
19	Đường xã ngõ ông Se, đội 8 - Ngõ ông Lục, đội 4, thôn Đông, xã Tịnh Sơn	NSNN	2020	Km	0,48	496.536.000	297.921.600
20	Tuyến 1: Trường đội 4 - Ngõ ông Lục và tuyến 2: Quốc lộ 24B - Ngõ ông Nha (Đường xã quản lý)	NSNN	2020	Km	0,59	992.197.000	595.318.200
21	Đường GTNT bằng BTXM tuyến Gò Nghĩa đội 4, thôn Đông - Ngõ ông Trí, đội 2 thôn Bình Thọ	NSNN	2020	Km	0,85	888.070.000	532.842.000
22	Đường xã, BTXM tuyến Ngõ ông Bưởi- giáp đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc, thôn Bình Thọ, xã Tịnh Sơn	NSNN	2020	Km	0,45	493.564.000	296.138.400
23	Nền cấp đoạn đường ngõ bà Thanh, đội 10 thôn Tây	NSNN	2020	Km	0,08	96.950.000	58.170.000
24	Tuyến Quốc lộ 24B - Đường BTXM đội 11-14 - Ao Tròn	NSNN	2021	Km	0,67	538.390.000	376.873.000
25	Đường xã: Tuyến QL24B -Mỏ đá Ba Gia	NSNN	2021	Km	0,91	1.689.001.000	1.182.300.700
26	Sửa chữa, nâng cấp đường xã, tuyến: Giáp QL24B - Cầu ông Mần (đoạn nối đường huyện Diên Niên - Minh Mỹ)	NSNN	2023	Km	0,72	958.321.000	479.160.500
27	Đường xã: Giáp đường Phước Lộc- Chợ Đình(cổng chào văn hoá xóm 13) đi thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình (đoạn nhà ông Thăng nhà ông Bảy)	NSNN	2023	Km	0,20	293.607.000	146.803.500
28	Nâng cấp đường xã, tuyến: Tuyến Cầu Suối Sỏi - Ngõ ông Sinh	NSNN	2023	Km	0,35	639.646.000	575.681.400
	XÃ TỊNH HÀ CŨ						
	Đường xã	NSNN					
1	BTXM tuyến Tịnh Hà - Tịnh Thọ - 17 HNB	NSNN	2014	Km	0,800	892.000.000	
2	GTNTTuyến An Phước Thọ Lộc Tây - Lộc Điền Thọ Lộc Đông	NSNN	2016	Km	0,700	678.034.000	67.803.400
3	Đường xã, tuyến QL24B(cầu bà tá) Cầu Ông Ban(Nối Dài)	NSNN	2019	Km	0,300	326.755.000	130.702.000
4	Tuyến đường Ngõ Hoàn Thu - Ngõ Sỷ	NSNN	2023	Km	0,080	37.449.244	29.959.395
	Đường đô thị	NSNN					
1	BTXM QL 24B - Xóm 5 Ngân Giang	NSNN	2014	Km	0,800	1.208.000.000	
2	BTXM tuyến 623 - Ngõ thành	NSNN	2014	Km	0,400	445.801.000	
3	BTXM tuyến 12 Hà Nhai nam - xóm 10 Hà Nhai Bắc	NSNN	2014	Km	0,600	585.217.000	
4	BTXM tuyến Ngõ Hôi - Ngõ Phương	NSNN	2014	Km	0,300	353.624.000	

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
5	BTXM tuyến QL24B - Xóm 9 Thọ Lộc Đông	NSNN	2014	Km	0,350	395.266.000	
6	BTXM Tuyến Đông Dương đi xóm Bầu	NSNN	2016	Km	0,600	595.764.000	59.576.400
7	Đường BTXM 13HHN-14HNN	NSNN	2016	Km	0,600	806.800.000	80.680.000
8	Đường GTNT 623-NgõThành	NSNN	2016	Km	0,400	441.700.000	44.170.000
9	BTXM Tuyến Ngõ Phùng - Ngõ Độ	NSNN	2016	Km	0,800	791.092.789	79.109.279
10	GTNT Tịnh thọ đi xóm 17-HNB	NSNN	2016	Km	1,000	855.593.000	85.559.300
11	Đường BTXM 12HHN - 10HNB	NSNN	2016	Km	0,700	624.600.000	62.460.000
12	Tuyến QL24B đi xóm 9 thôn Thọ Lộc Đông	NSNN	2016	Km	0,400	413.303.000	41.330.300
13	BTXM Tuyến từ Đô Quang Nghị - Thới Văn Đồng	NSNN	2016	Km	0,450	473.000.000	47.300.000
14	Đường Thôn, Tuyến Ngõ Dũng đi đồng Mộ Vôi	NSNN	2021	Km	0,750	800.000.000	480.000.000
15	Hoàn trả tuyến đường Ngân Giang - QL24B (622C)(Đoạn qua QL24B đến UBND xã Tịnh Hà) và kết hợp công viên.	NSNN	2021	Km	1,200	1.000.000.000	600.000.000
16	Tuyến Ngõ Liêm xóm 8 - xóm 9 thôn Thọ Lộc Đông	NSNN	2021	Km	0,750	800.000.000	480.000.000
17	Đường Võ Văn Binh - Bãi Rác xã Tịnh Hà	NSNN	2022	Km	0,400	400.000.000	280.000.000
18	Tuyến đường Ngõ Lộc đi Ngõ Rơi	NSNN	2023	Km	0,200	300.000.000	240.000.000
19	Tuyến Đường Ngõ Trương - Ngõ Long	NSNN	2022	Km	0,050	22.401.296	15.680.907
20	Tuyến đường Ngõ Tiên - Ngõ Thủy	NSNN	2023	Km	0,050	21.065.200	16.852.160
21	Tuyến dường Ngõ Mai - Ngõ Phiên	NSNN	2024	Km	0,310	127.573.083	114.815.775
22	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Chương - Võ Thị Liên, xã Tịnh Hà	NSNN	2022	Km	0,200	250.000.000	175.000.000
23	Tuyến đường Gát Chắn - Ngõ Một	NSNN	2024	Km	0,500	203.705.406	183.334.865
24	Nâng cấp dường BTXM tuyến Ngõ Lung - Ngõ Phùng	NSNN	2023	Km	0,400	500.000.000	400.000.000
25	Tuyến đường Ngõ Lan - Ngõ Hiệp	NSNN	2022	Km	0,030	12.923.824	9.046.677
26	Đường nội đồng: Ngõ Đặng Thể - Hố Ngựa	NSNN	2020	Km	0,200	200.000.000	100.000.000
27	Tuyến đường Ngõ Mai - Ngõ Hướng	NSNN	2023	Km	0,030	15.915.929	12.732.743
28	Tuyến đường Ngõ Hùng - Ngõ Phấn	NSNN	2024	Km	0,090	37.037.347	33.333.612
29	Tuyến dường Ngõ Máy - Ngõ Bình	NSNN	2024	Km	0,200	80.659.110	72.593.199
30	Tuyến đường ngõ Hựu thôn Hà Trung - Đội 10 Hà Nhai Nam	NSNN	2023	Km	0,600	500.000.000	400.000.000

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
31	Tuyến đườngNgõ Lâm - Ngõ Dũng	NSNN	2022	Km	0,070	29.294.002	20.505.801
32	Đường nội đồng: Nguyễn Anh Tuấn - Gò Chè	NSNN	2020	Km	0,100	87.445.000	43.722.500
33	Tuyến đường Ngõ Thành - Ngõ Binh	NSNN	2023	Km	0,120	53.833.288	43.066.630
34	Tuyến đường Ngõ Long - Bờ Kè	NSNN	2024	Km	0,050	20.987.830	18.889.047
35	Tuyến đường Ngõ Trí	NSNN	2024	Km	0,030	10.288.152	9.259.337
36	Nâng cấp đường BTXM tuyên Trân Quôc Tuân - Nguyên Chánh	NSNN	2023	Km	0,360	500.000.000	400.000.000
37	Tuyến đường Ngõ Hạ - Ngõ Hồng	NSNN	2022	Km	0,070	30.155.590	21.108.913
38	Đường nội đồng: Nguyễn Hiến - Xứ đồng nước nhĩ	NSNN	2020	Km	0,300	280.000.000	140.000.000
39	Tuyến đường Ngõ Mừng - Ngõ Đi	NSNN	2023	Km	0,070	32.768.089	26.214.471
40	Tuyến dường Ngõ Khánh - Ngõ Sơn	NSNN	2024	Km	0,050	22.222.408	20.000.167
41	Tuyến đường Ngõ Hội - Ngõ Hiền	NSNN	2024	Km	0,030	12.345.782	11.111.204
42	Tuyến dường Ngõ Đừng - Vườn Sung	NSNN	2023	Km	0,200	200.000.000	160.000.000
43	Tuyến Đường Ngõ Hiển - ra Bãi cát	NSNN	2022	Km	0,070	30.155.590	21.108.913
44	Đường nội đồng: Lê Văn Lâm - Kênh B65	NSNN	2020	Km	0,200	214.095.000	107.047.500
45	Tuyến đường Ngõ Phụng	NSNN	2023	Km	0,020	10.766.658	8.613.326
46	Tuyến dường Ngõ Chánh - Ngõ Long	NSNN	2024	Km	0,090	37.037.347	33.333.612
47	Tuyến đường Ngõ Hải - Nghĩa xóm 1	NSNN	2024	Km	0,100	41.152.607	37.037.346
48	Tuyến đường QL24B đi Hà Nhai Nam (Đoạn đầu từ nhà Ông Nguyễn Hữu Phường)	NSNN	2023	Km	0,350	500.000.000	400.000.000
49	Tuyến đường Ngõ Trọn - Trường xóm 3	NSNN	2022	Km	0,030	12.062.236	8.443.565
50	Đường nội đồng: Bùi Ngọc Dũng - Bầu Ấu	NSNN	2020	Km	0,100	150.000.000	75.000.000
51	Tuyến Đường Ngõ Danh - Ngõ Lành	NSNN	2023	Km	0,060	28.086.933	22.469.546
52	Tuyến đường Ngõ Lâm - Ngõ Thu	NSNN	2024	Km	0,020	8.230.521	7.407.469
53	Tuyến đường Ngõ Móc - Nguyễn Chánh	NSNN	2023	Km	0,250	350.000.000	280.000.000
54	Tuyến đường Ngõ Trình - Ngõ Thế	NSNN	2022	Km	0,050	21.539.707	15.077.795
55	Đường nội đồng: Nguyễn Sơn - Xứ đồng hóc kiến	NSNN	2020	Km	0,250	286.830.000	143.415.000
56	Tuyến đường Ngõ Ninh - Ngõ Siêng	NSNN	2023	Km	0,070	32.768.089	26.214.471

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
57	Tuyến đường Ngõ Duy - Ngõ Đạm	NSNN	2024	Km	0,020	9.053.574	8.148.217
58	Đường GTNT bằng BTXM ngõ xóm 2023	NSNN	2023	Km	0,200	231.881.891	185.505.513
59	Tuyến đường Ngõ Tính - Ngõ Huệ	NSNN	2022	Km	0,060	24.555.266	17.188.686
60	Đường nội đồng: Trần Thị Nhựt - Vườn Huê	NSNN	2020	Km	0,200	220.000.000	110.000.000
61	Tuyến đường Ngõ Cảm - Ngõ Huy	NSNN	2023	Km	0,200	93.623.110	74.898.488
62	Tuyến đường Ngõ Tấn - Ngõ Pháp	NSNN	2024	Km	0,200	90.535.736	81.482.162
63	KCH tuyến đường Ngõ Nam - Kênh B6, Thôn Thọ Lộc Tây	NSNN	2023	Km	0,090	100.000.000	80.000.000
64	Tuyến đường Ngõ Quang - Ngõ Tự	NSNN	2022	Km	0,130	53.849.268	37.694.488
65	Đường nội đồng: Nguyễn Đình Long - Bàu Lát	NSNN	2020	Km	0,100	100.000.000	50.000.000
66	Tuyến đường Ngõ Thành - Ngõ Đồng	NSNN	2023	Km	0,100	46.811.555	37.449.244
67	Tuyến đường Ngõ Quang - Ngõ Tín	NSNN	2024	Km	0,070	28.806.825	25.926.143
68	Tuyến 12 đi Lê Văn Trinh (nối dài)	NSNN	2021	Km	0,300	350.000.000	210.000.000
69	Tuyến đường Ngõ Tình - Ngõ Lai	NSNN	2022	Km	0,050	21.539.707	15.077.795
70	Tuyến đường Ngõ Cừ đi Ngõ Chùa Ngân Giang	NSNN	2023	Km	0,100	46.811.555	37.449.244
71	Tuyến đường Ngõ Năm Ca - Đội 14 Hà Nhai Nam	NSNN	2023	Km	0,600	500.000.000	400.000.000
72	Tuyến đường Ngõ Hội - Ngõ Thanh	NSNN	2024	Km	0,070	28.806.825	25.926.143
73	Nâng cấp tuyên đường từ bên đò đên Ngõ Trân Hoành, kêt hợp xây dựng khu vui chơi Gò chùa thôn Hà Tây, xã Tịnh Hà.	NSNN	2024	Km	0,150	350.000.000	315.000.000
74	Tuyến Đường Ngõ Tình - Ngõ Hải	NSNN	2022	Km	0,040	18.524.148	12.966.904
75	Cập phối các tuyên đường Nội Đông - Đông Công Điên, Thọ Lộc Tây	NSNN	2023	Km	0,300	300.000.000	240.000.000
76	Tuyến đường ngõ Cơ - Ngõ Nho	NSNN	2023	Km	0,050	22.937.662	18.350.130
77	Tuyến đường betong xi măng đoạn từ nhà bà Bạch Thị Thu Hà đến nhà Ông Nguyễn Quận, xóm 2, Thôn Hà Trung, xã Tịnh Hà.	NSNN	2024	Km	0,100	150.000.000	135.000.000
78	Tuyến đường Ngõ Hưng - Ngõ Oanh	NSNN	2024	Km	0,020	9.876.626	8.888.963
79	Tuyến đường Ngõ Trần Thị Thanh	NSNN	2022	Km	0,060	25.847.649	18.093.354
80	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội đồng xóm 7, thôn Lâm Lộc Bắc.	NSNN	2024	Km	0,100	180.513.000	162.461.700
81	Tuyến đường Ngõ Sơn - Ngõ Cường	NSNN	2024	Km	0,050	19.753.252	17.777.927
82	Tuyến đường Ngõ Nguyễn Văn Kiều	NSNN	2022	Km	0,140	60.311.180	42.217.826

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
83	Tuyến đường Ngõ Đình - Ngõ Thanh	NSNN	2023	Km	0,040	20.597.084	16.477.667
84	Tuyến đường Ngõ Sơn - Kênh b6	NSNN	2022	Km	0,080	34.463.532	24.124.472
85	Tuyến đường Ngõ Quang - Ngõ Tài	NSNN	2024	Km	0,100	53.498.390	48.148.551
86	Tuyến dường Ngõ Tình - Ngõ Thành	NSNN	2023	Km	0,020	9.362.311	7.489.849
87	Tuyến đường Ngõ Tạo - Ngõ Lựu	NSNN	2023	Km	0,050	23.405.778	18.724.622
88	Tuyến đường Ngõ Thành - Ngõ Bình	NSNN	2022	Km	0,060	24.124.472	16.887.130
89	Tuyến đường Ngõ Dương - Ngõ Cường	NSNN	2024	Km	0,060	24.691.564	22.222.408
90	Tuyến Đường Ngõ Nhị - Ngõ Môn	NSNN	2023	Km	0,030	11.702.889	9.362.311
91	Tuyến đường Ngoc Định - Ngõ Ninh	NSNN	2022	Km	0,080	34.463.532	24.124.472
92	Tuyến đường Ngõ Minh - Núi Ngang	NSNN	2024	Km	0,090	34.979.716	31.481.744
93	Tuyến đường Ngõ Chiểu - Ngõ Tri	NSNN	2024	Km	0,080	33.333.612	30.000.251
94	Tuyến đường Ngõ Minh - Ngõ Anh	NSNN	2023	Km	0,080	37.449.244	29.959.395
95	Tuyến đường Ngõ Thành - Ngõ Phương	NSNN	2024	Km	0,080	31.275.982	28.148.384
96	Tuyến đường Ngõ Đức - Ngõ Tấn	NSNN	2024	Km	0,050	18.518.673	16.666.806

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

PHỤ LỤC 05

(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
I	**Đập**						
	Đập tràn Cống Chỉnh xã Tịnh Hà cũ	NSNN	2024	Cái	1	188.935.000	170.041.500
II	**Trạm bơm**						
	Trạm bơm dợi xã Tịnh Bình cũ	NSNN	2021	m3/h	150	1.862.242.000	1.117.345.200
III	**Hệ thống dẫn, chuyển nước**						
1	**Tịnh Bình cũ**						
-	Bê tông hóa 02 tuyến kênh Bbm5-3 - đồng Gò Gắng và Bbm5-2	NSNN	2018	m	100	406.689.000	122.006.700
-	Cầu qua kênh Bơm 5	NSNN	2015	m	9	778.851.000	
-	Kênh nội đồng N2K2 thuộc trạm bơm Khánh Thượng	NSNN	2015	m	329	613.006.000	
-	Cầu máng ống thép qua kênh Bm5-3 tại K0+00-K0+300	NSNN	2018	m	14	308.852.000	92.655.600
-	Kênh Bm6-3 kéo dài lý trình: Km0+0.00-Km0+413.0	NSNN	2011	m	413	443.524.513	
-	kênh B5-3 nối dài. Lý trình: Km0+0.00-Km0+403.30	NSNN	2012	m	403	572.428.000	
-	Kênh B5-1 nối dài. Lý trình Km0+0.00-Km0+480.00	NSNN	2012	m	480	1.131.945.000	
-	Kênh 62-7 Rộc Bưng (Đồng Chổi)	NSNN	2021	m	648	1.180.131.000	708.078.600
-	Duy tu bảo dưỡng Kênh hồ Đá Chồng nối dài	NSNN	2017	m	330	400.114.000	80.022.800
-	Tuyến kênh 625-Gò Ao, Bình Đông	NSNN	2021	m	518	580.952.000	348.571.200
-	Kênh Động Trao - Đồng Phú Triên	NSNN	2017	m	768	817.413.000	163.482.600
-	Tuyến kênh 624-Ngõ Giới	NSNN	2021	m	794	836.593.000	501.955.800
-	Kênh và công trình trên kênh (Kênh B5-3; Lý trình: Km0+00-Km0+726,9)	NSNN	2010	m	727	822.009.094	
-	Tuyến kênh đạp đá chồng	NSNN	2021	m	534	578.348.000	347.008.800
-	Kênh Bm6-4-2 kéo dài thôn Bình Đông	NSNN	2016	m	482	644.340.000	64.434.000
-	Tuyến kênh B42 - Gò Mây, Bình Đông (Giai đoạn 1)	NSNN	2021	m	726	588.289.000	352.973.400
-	Kênh B623 - Rộc Hơn, xã Tịnh Bình.	NSNN	2017	m	260	364.328.000	72.865.600
-	Sửa chữa khẩn cấp tuyến kênh Bbm64-2- ngõ Tuấn	NSNN	2019	m	302	449.347.000	179.738.800
-	Kênh nội đồng N2K2 thuộc trạm bơm Khánh Thượng	NSNN	2014	m	170	215.296.000	
-	Kênh B5-3 nối dài. Lý trình: Km0+0,00-Km1+76,70	NSNN	2011	m	1.077	1.298.644.000	
-	Kênh Bm6-2 thôn Bình Bắc	NSNN	2014	m	500	856.524.000	
-	Khắc phục khẩn cấp cầu máng ống thép tuyến kênh Bm5-3	NSNN	2017	m	22	285.973.900	57.194.780
-	Kênh hồ Đá Chồng	NSNN	2015	m	471	541.620.000	
-	Kiên cố hóa kênh mương Mã Chiến - Hộc Rừng, thôn Bình Đông	NSNN	2016	m	289	696.809.000	69.680.900
-	Kênh B42-Gò Mây, Bình Đông	NSNN	2021	m	989	840.472.000	504.283.200
-	Tuyến kênh 64-2 ngõ Tuấn	NSNN	2021	m	126	574.830.000	344.898.000
-	Kênh Ngõ Tám Rê - Hòn Đụn	NSNN	2021	m	783	828.530.000	497.118.000
2	**Tịnh Sơn cũ**						
-	Kiên cố hóa kênh mương xã Tịnh Sơn năm 2016, tuyến kênh B6-2-15 nối dài	NSNN	2016	m	437	450.000.000	213.750.000
-	Hỗ trợ đất trồng lúa năm 2017, tuyến kênh: Trạm bơm Chợ Tổng – Đồng Thổ Mộ, An Thọ	NSNN	2017	m	291	242.000.000	117.975.000
-	KCH kênh Bơm Chợ Tổng - Đồng Cây Quýt	NSNN	2019	m	595	273.912.000	136.956.000
-	Hỗ trợ đất lúa năm 2019 KCH Kênh B62-Đồng Đầu Rẫy đội 4 thôn Đông	NSNN	2020	m	340	312.537.000	187.522.200
-	Kênh B6-2 đi đồng gò giữa đội 4 thôn Đông	NSNN	2024	m	450	333.250.000	333.250.000
-	Náo vét tuyến suối cầu Miếu Ngói	NSNN	2020	m	1.148	396.141.000	237.684.600

STT	Nội dung	Nguồn hình thành tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
-	Nạo vét tuyến suối Miếu Ngói	NSNN	2020	m	3.210	396.141.000	237.684.600
-	KCH kênh Bơm Chợ Tổng kéo dài (đoạn sau nhà Ông trừ Trà Lương)	NSNN	2021	m	469	382.208.000	267.545.600
-	Náo vét tuyến suối cầu Bến Bè	NSNN	2021	m	2.575	499.680.000	349.776.000
-	Khắc phục thiệt hại do Bão lũ tuyến kênh Rộc Mân, kênh BM5 đội 12 thổ mộ	NSNN	2021	m	362	232.413.000	162.689.100
-	KCH Kênh 2020 HM:Kênh và công trình trên kênh tuyến Ngõ ông Biên - Đồng Ró	NSNN	2021	m	494	342.762.000	239.933.400
-	KCH Kênh Ngõ ông Biên - Đồng Ró	NSNN	2021	m	265	193.163.000	135.214.100
-	Kênh B6-2-10	NSNN	2021	m	949	355.477.000	248.833.900
3	**Xã Tịnh Hà cũ**						
-	Kênh B6 VC đội 7 Lâm Lộc Bắc	NSNN	2023	m	1.450	586.894.000	469.515.200
-	Kênh B6-8	NSNN	2024	m	1.480	581.976.000	
-	Kênh B6-8-2	NSNN	2022	m	1.250	294.501.000	206.150.700
-	Kênh B6-5	NSNN	2018	m	3.170	3.361.338.000	1.008.401.400
-	Kênh B6-5-1	NSNN	2016	m	1.100	1.357.100	
-	Kênh B6-5-3	NSNN	2018	m	2.720	819.999.000	245.999.700
-	Kênh B6-5-4	NSNN	2016	m	1.520	1.611.661.000	161.166.100
-	Kênh B6 VC đội 7 Thọ Lộc Bắc	NSNN	2022	m	1.470	489.741.000	342.818.700
-	Kênh B6 VC Mộ Vôi	NSNN	2022	m	1.880	245.133.000	171.593.100
-	Kênh B6 VC 12 Trường Xuân	NSNN	2022	m	620	583.019.000	408.113.300
-	Kênh B6 VC đội 9 Thọ Lộc Đông	NSNN	2021	m	810	158.019.000	94.811.400
-	Kênh đồng Công Điền	NSNN	2019	m	1.850	582.758.000	233.103.200
-	Kênh Đồng Cống Chỉnh	NSNN	2021	m	2.750	685.902.000	411.541.200
-	Kênh B6-8-1	NSNN	2016	m	1.250	1.629.195.000	162.919.500
-	Kênh B6-11	NSNN	2023	m	2.170	480.000.000	480.000.000
-	Kênh B6 VC Thọ Lộc	NSNN	2023	m	1.000	797.000.000	797.000.000
-	Kênh Nhánh B6-5-3	NSNN	2023	m	300	117.000.000	117.000.000

Ghi chú

Ghi chú

PHỤ LỤC 06

(Kèm theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại
I	**Đất chợ**						
-	Đất công trình chợ Phước Lộc xã Tịnh Sơn cũ		2000	m2	1.351	300.000.000	300.000.000
-	Chợi Mới xã Tịnh Hà cũ				7.270	14.054.600.000	14.054.600.000
-	Chợ Đình xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	3.520	1.760.000.000	1.760.000.000
II	**Công trình chính**						
-	Nhà lồng Kiot chợ Phước Lộc xã Tịnh Sơn cũ		2000	m2	298	-	-
-	Chợ Đình		2017	m2	617,00	3.580.000.000	716.000.000
III	**Công trình khác trong phạm vi chợ**						
-	Công trình hệ thông thoát nước và nhà vệ sinh (chợ Phước Lộc, xã Tịnh Sơn cũ)		2022	Hệ thống		146.000.000	116.800.000

Ghi chú

PHỤ LỤC 07

(Kèm theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	**Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã**							
1	**Đất**							
-	Đất xây dựng nhà truyền thống Thôn Tây, Xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	2.932	100.000.000	100.000.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 3/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ				529	41.262.000	41.262.000	
-	Sân vận động xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	11.096	11.096.000.000	11.096.000.000	
2	**Nhà**							
-	Trung Tâm Văn hoá xã, Xã Tịnh Sơn, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi		2024	m2	180	954.080.000	890.442.864	
II	**Nhà văn hóa, khu thể thao thôn**							
1	**Đất**							
	XÃ TỊNH BÌNH CŨ							
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	275	275.400.000	275.400.000	
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	1.173	410.550.000	410.550.000	
-	Sân vận động thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	5.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Sân vận động thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	4.482	896.400.000	896.400.000	
-	Sân vận động thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	40.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 1 thôn Bình Đông,xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	293	73.250.000	73.250.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 2 thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	150	30.000.000	30.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 5 thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	150	15.000.000	15.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 1 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	340	68.000.000	68.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 3 thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	1.181	236.200.000	236.200.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 3 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	240	24.000.000	24.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 4 thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	200	20.000.000	20.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 4 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	200	20.000.000	20.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 4 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	292	29.200.000	29.200.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 9 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	400	40.000.000	40.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 5 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	400	40.000.000	40.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 10 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	500	50.000.000	50.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 6 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	1.206	301.500.000	301.500.000	
-	Đất Nhà sinh hoạt KDC số 2 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2017	m2	224	78.400.000	78.400.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 7 thôn Bình Nam,xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	304	30.400.000	30.400.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 10 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	200	80.000.000	80.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 11 thôn Bình Nam,xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	200	80.000.000	80.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 8 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	300	30.000.000	30.000.000	

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại	Ghi chú
-	Nhà sinh hoạt KDC số 9 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	280	56.000.000	56.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 2 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	200	40.000.000	40.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 3 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	150	15.000.000	15.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 6 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	410	41.000.000	41.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 7 Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	300	30.000.000	30.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 8 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	804	201.000.000	201.000.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 12 thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	472	47.200.000	47.200.000	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 1 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	220	22.000.000	22.000.000	
	XÃ TỊNH SƠN CŨ							
-	Điểm sinh hoạt Xóm 9/Thôn Tây, xã Tịnh Sơn cũ		2006	m2	740	592.000.000	592.000.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 10Thôn Tây, xã Tịnh Sơn cũ		2007	m2	466	372.800.000	372.800.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 11/Thôn Tây,xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	415	332.000.000	332.000.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 13/Thôn Tây, xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	158	126.400.000	126.400.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 14/Thôn An Thọ,xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	268	214.400.000	214.400.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 4/Thôn Đông,xã Tịnh Sơn cũ		2006	m2	122	97.600.000	97.600.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 8/Thôn Đông, xã Tịnh Sơn cũ		2012	m2	357	285.600.000	285.600.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 7/Thôn Đông, xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	251	200.800.000	200.800.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 6/Thôn Đông, xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	634	507.200.000	507.200.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 5/Thôn Đông,xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	645	516.000.000	516.000.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 20/Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn cũ		2006	m2	596	476.800.000	476.800.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 18/Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn cũ		2001	m2	389	311.200.000	311.200.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 2/Thôn Bình Thọ, xã Tịnh Sơn cũ		2001	m2	241	192.800.000	192.800.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 21/Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	1.197	957.600.000	957.600.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 12/Thôn Tây,xã Tịnh Sơn cũ		2007	m2	1.247	1.247.000.000	1.247.000.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 16/Thôn Diên Niên,xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	355	355.000.000	355.000.000	
-	Điểm sinh hoạt Xóm 23/Thôn Diên Niên, Xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	167	167.000.000	167.000.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 3/Thôn Đông, xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	270	135.000.000	135.000.000	
-	Điểm sinh hoạt thôn/Thôn Đông, xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	2.924	2.339.120.000	2.339.120.000	
-	Nhà Văn hoá thôn/Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	1.426	1.426.000.000	1.426.000.000	
	XÃ TỊNH HÀ CŨ							
-	Sân vận động thôn/thôn Hà Trung, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	7.583	591.497.400	591.497.400	
-	Sân vận động thôn/thôn Trường Xuân,		2017	m2	4.587	477.048.000	477.048.000	
-	Sân vận động thôn/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2020	m2	1.919	479.825.000	479.825.000	

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại	Ghi chú
-	Sân vận động thôn/thôn Thọ Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2020	m2	1.746	1.920.380.000	1.920.380.000	
-	Sân vận động thôn/thôn Lâm Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	2.682	455.923.000	455.923.000	
-	Sân vận động thôn/thôn Hà Nhai Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	3.917	229.150.350	229.150.350	
-	Sân vận động xã, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	9.043	6.510.888.000	6.510.888.000	
-	Sân vận động thôn/thôn Hà Nhai Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	2.675	208.657.800	208.657.800	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	1.136	227.140.000	227.140.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	2.594	202.293.000	202.293.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Lâm Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	629	49.046.000	49.046.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Nhai Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	800	135.983.000	135.983.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Nhai Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	259	51.000.000	51.000.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Thọ Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	396	71.280.000	71.280.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2023	m2	272	1.079.000.000	1.079.000.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Trường Xuân, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	150	15.600.000	15.600.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	278	28.912.000	28.912.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Ngân Giang, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	957	241.130.000	241.130.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Trung, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	508	80.000.000	80.000.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	752	58.663.000	58.663.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 7/thôn Lâm Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	325	25.373.000	25.373.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 8/thôn Lâm Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	240	18.720.000	18.720.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4/thôn Ngân Giang, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	350	27.331.000	27.331.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 6/thôn Ngân Giang, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	453	35.365.000	35.365.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 14/thôn Hà Nhai Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	445	26.026.000	26.026.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 5/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	102	5.949.000	5.949.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	171	9.980.000	9.980.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 3/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	103	6.019.000	6.019.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 1/thôn Trường Xuân, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	292	350.400.000	350.400.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 11/thôn Hà Nhai Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	350	70.000.000	70.000.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 7/thôn Thọ Lộc Bắc Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	112	224.200.000	224.200.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 8/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	493	83.776.000	83.776.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 9/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	570	96.860.000	96.860.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 12/thôn Hà Nhai Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	1.074	182.563.000	182.563.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 1/thôn Hà Trung, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	988	167.960.000	167.960.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 16/thôn Hà Nhai Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	355	60.282.000	60.282.000	

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại	Ghi chú
2	**Nhà văn hóa**			**m2**				
	XÃ TỊNH BÌNH CŨ							
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2022	m2	112	295.347.000	206.742.900	
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2022	m2	80	1.090.037.000	763.025.900	
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Đông , xã Tịnh Bình cũ		2022	m2	208	1.083.526.000	758.468.200	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 2 Bình Đông , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 3 Bình Đông , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	55	47.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 2 Bình Nam , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 3 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 2 Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	30	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 4 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	30.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 5 Bình Nam		2000	m2	48	16.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 6 Bình Nam , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	55	48.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 3 Bình Bắc		2000	m2	30	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 7 Bình Nam , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	21.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 8 Bình Nam		2000	m2	48	12.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 6 Bình Bắc , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	16.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 9 Bình Nam , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	11.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 11 Bình Nam , xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	30.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 8 Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	80.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 1 Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	48.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 1 Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	23.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 4 Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	55	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 5 Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	60.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 10 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	55	30.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 12 Bình Nam, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	19.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 7 Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	12.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 10 Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2000	m2	48	20.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 9 Bình Bắc		2000	m2	30	16.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 2 thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình cũ		2017	m2	48	10.000.000	0	
-	Nhà sinh hoạt KDC số 4 thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình cũ		2017	m2	30	11.680.000	0	
	XÃ TỊNH SƠN CŨ							
-	Điểm sinh hoạt xóm 6 thôn Đông, xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	60	30.000.000	0	

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại	Ghi chú
-	Điểm sinh hoạt xóm 13 thôn Tây xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	80	30.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 5 thôn Đông xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	80	10.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 11 thôn Tây xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	50	1	1	
-	Điểm sinh hoạt xóm 12 thôn Tây xã Tịnh Sơn cũ		2007	m2	45	20.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 21 thôn Diên Niên xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	80	10.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm14 thôn An Thọ xã Tịnh Sơn cũ		2006	m2	70	50.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 15 thôn An Thọ xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	65	30.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 20 thôn Diên Niên xã Tịnh Sơn cũ		2006	m2	90	12.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 8 thôn Đông xã Tịnh Sơn cũ		2012	m2	48	10.000.000	1.329.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 3 thôn Đông xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	60	1	1	
-	Điểm sinh hoạt xóm 23 thôn Diên Niên xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	75	12.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4 thôn Đông xã Tịnh Sơn cũ		2006	m2	80	12.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 7 thôn Đông xã Tịnh Sơn cũ		2008	m2	65	15.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 18 thôn Diên Niên xã Tịnh Sơn cũ		2001	m2	65	1	1	
-	Điểm sinh hoạt xóm2 thôn Bình Thọ		2001	m2	90	10.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 16 thôn Diên Niên xã Tịnh Sơn cũ		2005	m2	80	15.000.000	0	
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Diên Niên		2019	m2	218	60.000.000	35.988.000	
-	nhà văn hóa thôn Tây xã Tịnh Sơn cũ		2017	m2	135	50.000.000	23.320.000	
-	Trung Tâm Văn hóa xã		2023	m2	480	1.000.000.000	866.600.000	
	XÃ TỊNH HÀ CŨ							
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Nhai Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2024	m2	64	291.507.000	272.063.483	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	24	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Nhai Nam, Xã Tịnh Hà cũ		1971	m2	100	439.559.250	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 3/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	60	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Thọ Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	140	300.000.000	139.920.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 1/thôn Trường Xuân, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	42	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2023	m2	121	1.079.000.000	935.061.400	
-	Điểm sinh hoạt xóm 7/thôn Thọ Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2000	m2	40	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Trường Xuân, Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	120	1.128.000.000	601.336.800	
-	Điểm sinh hoạt xóm 9/thôn Thọ Lộc Đông, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	42	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2023	m2	64	291.507.000	252.619.966	
-	Điểm sinh hoạt xóm 1/thôn Hà Tây		2017	m2	186	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Ngân Giang, Xã Tịnh Hà cũ		2024	m2	150	500.000.000	466.650.000	

STT	Nội dung	Giấy CNQSDĐ	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích	Nguyên giá/tài sản	Giá trị còn lại	Ghi chú
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Trung, Xã Tịnh Hà cũ		2023	m2	198	371.297.000	321.765.980	
-	Điểm sinh hoạt xóm 5/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	520	88.468.000	88.468.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 3/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	93	50.000.000	29.990.000	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Hà Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	116	150.000.000	69.960.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 1/thôn Hà Trung, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	82	50.000.000	29.990.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	66	5.000.000	0	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2023	m2	50	49.046.400	42.503.610	
-	Điểm sinh hoạt xóm 16/thôn Hà Nhai Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	64	50.000.000	29.990.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 7/thôn Lâm Lộc Bắc,Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	42	5.000.000	0	
-	Nhà văn hóa thôn/thôn Lâm Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2024	m2	121	1.079.000.000	1.007.030.700	
-	Điểm sinh hoạt xóm 5/thôn Lâm Lộc Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2017	m2	52	50.000.000	29.990.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 8/thôn Lâm Lộc Bắc, Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	60	50.000.000	29.990.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 4/thôn Ngân Giang, Xã Tịnh Hà cũ		2014	m2	350	5.000.000	0	
-	Điểm sinh hoạt xóm 6/thôn Ngân Giang, Xã Tịnh Hà cũ		2014	m2	60	50.000.000	29.990.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 14/thôn Hà Nhai Nam, Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	60	50.000.000	29.990.000	
-	Điểm sinh hoạt xóm 5/thôn Thọ Lộc Tây, Xã Tịnh Hà cũ		2018	m2	50	50.000.000	29.990.000	
3	**Công trình khác xã Tịnh Sơn cũ**							
-	San nền, sân thể thao và di dời mồ mả nhà văn hóa thôn Tây		2021	m2		375.961.000	275.654.605	
-	Xây dựng Tường rào cổng ngõ nhà văn hóa Bình Thọ		2024	m2		837.589.000	781.721.814	
-	Sân thể thao, tường rào nhà văn hóa thôn An Thọ		2019	m2		199.377.000	119.586.325	
-	Tường rào phía Đông, Tây, Bắc Nhà văn hóa thôn An Thọ		2019	m2		393.729.000	236.158.654	
-	Sân vườn, tường rào cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Tây		2020	m2		372.935.000	248.561.178	
-	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa thôn Diên Niên		2020	m2		395.448.000	263.566.092	
-	Sân vườn, tường rào cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Đông		2020	m2		779.865.000	519.780.023	